

M C L C

PH N I: T V N	1
1. Tính c p thi t c a tài	1
2. M c tiêu c a tài	2
3. Nhi m v c a tài.....	2
4. Ph ng pháp nghiên c u.....	2
4.1. Ch n a i m nghiên c u	2
4.2. Các ph ng pháp thu th p thông tin đ li u.....	2
5. Ph m vi nghiên c u.....	4
6. K t c u c a tài	4
PH N II: N I DUNG VÀ K T Q U NGHIÊN C U.....	5
CH NG I: C S LÝ LU N VÀ TH C TI N V LAO NG, VI C LÀM VÀ THU NH P.....	5
1.1. Khái ni m v lao ng và vi c làm.....	5
1.1.1. Lao ng.....	5
1.1.2. Vi c làm	6
1.1.3. Th t nghi p.....	6
1.2. Các lo i hình vi c làm.....	7
1.3. Các lo i hình th t nghi p.....	8
1.4. M t s ch tiêu ánh giá vi c làm và thu nh p c a lao ng.....	8
CH NG II: TH C TR NG VI C LÀM VÀ THU NH P C A NG I DÂN V N Ò, PH NG KIM LONG, THÀNH PH H U	11
2.1. Tình hình c b n c a a bàn nghiên c u	11
2.1.1. i u ki n t nhiên.....	11
2.1.2. i u ki n kinh t xã h i	12
2.2. Khái quát v khu tái nh c Kim Long.....	17
2.2.1. L ch s hình thành.....	17
2.2.2. Lý do các h dân v n ò mu n lên b nh c	18
2.2.3. Khó kh n, thu n l i trong quá trình nh c	20

2.2.4. c i m kinh t	24
2.2.5. c i m xã h i	25
2.3. Th c tr ng v nhân kh u và lao ng c a các h dân c i u tra	28
2.3.1. V n vi c làm tr c và sau khi nh c c a ng i dân	31
2.3.2. V n th t nghi p	36
CH NG III: GI I PHÁP S D NG LAO NG VÀ T O VI C LÀM N	
NH CHO NG I DÂN V N Ò, PH NG KIM LONG, THÀNH PH	
HU	39
3.1. M t s chính sách c a Nhà n c i v i c dân tái nh c Kim Long	39
3.1.1. Chính sách nh m gi i quy t công n vi c làm cho c dân tái nh c	39
3.1.2. Chính sách u ãi v giáo d c và ào t o ngh	40
3.1.3. Chính sách u ãi nh m xóa ói gi m nghèo	40
3.2. Nguy n v ng c a ng i dân tái nh c Kim Long	41
3.3. Gi i pháp s d ng lao ng và t o vi c làm n nh cho c dân tái nh	42
3.3.1. Gi i pháp v chính sách tín d ng	42
3.3.2. Gi i pháp v giáo d c và ào t o ngh	43
3.3.3. Gi i pháp h tr tr c tí p t o vi c làm	44
3.3.4. Gi i pháp v t ng c ng vai trò c ng ng	45
PH N III: K T LU N VÀ KI N NGH	46
I. K t lu n	46
II. Ki n ngh	47

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1:	Tình hình sản xuất tái cơ cấu nông nghiệp Kim Long qua 3 năm.....	13
Bảng 2:	Tình hình dân cư, nhân khẩu và lao động cơ cấu nông nghiệp Kim Long qua 3 năm (2010-2012)	15
Bảng 3:	Quan hệ giữa dân số và lý do di cư lên bản địa	18
Bảng 4:	Những thuận lợi khi người dân vùng lên địa phương:.....	21
Bảng 5:	Những khó khăn khi người dân vùng lên địa phương	22
Bảng 6:	Chiều sâu lao động có việc làm trong chuỗi giá trị nông nghiệp 2 khu tái cơ cấu Kim Long và Bãi Dâu.....	27
Bảng 7:	Chiều sâu chuỗi giá trị nông nghiệp theo giới tính.....	28
Bảng 8:	Thị trường và nhân khẩu và lao động.....	28
Bảng 9:	Tình hình lao động cơ cấu mùa vụ	29
Bảng 10:	Sự phân chia theo giới tính trong hộ	31
Bảng 11:	Các hoạt động sinh kế trước và sau địa phương	32
Bảng 12:	Chiều sâu việc làm các địa phương tái cơ cấu Kim Long	34
Bảng 13:	Tỷ lệ lao động thất nghiệp cơ cấu các địa phương tái cơ cấu năm 2013	37
Bảng 14:	Nguyên nhân gây ra các địa phương tái cơ cấu Kim Long.....	41

PH N I

T V N

1. Tính c p thi t c a tài

Sông h ng có dài h n 80 km, là huy t m ch giao thông ng th y quan tr ng c a thành ph Hu , ng th i c ng là n i đi n ra nhi u ho t ng kinh t v n hóa t s c. Con sông này g n li n v i cu c s ng c a r t nhi u h dân, trong ó có h dân có h dân v n ò. D c theo các nhánh c a sông H ng u có xóm v n ò sinh s ng ông úc [11]. Dân c v n ò s ng t m b trên nh ng con ò, phao ho c trong nh ng c n nhà l p x p hai bên b sông. M c s ng trình v n hóa th p, ngh nghi p ch y u là ánh b t th y h i s n, khai thác cát s n, xích lô, xe th , b c vác, buôn bán nh , lao ng n gi n. Hi n tr ng này không ch gây ô nhi m ngu n n c do rác th i sinh ho t, phá v c nh quan thành ph du l ch mà c bi t là v n lao ng và tình tr ng thi u vi c làm c a ng i dân v n ò v n còn g p nhi u khó kh n.

M c dù trong vòng 15 n m tr l i ây chính quy n các c p ã không ng ng quan tâm gi i quy t n i n ch n và gi i quy t vi c làm... cho toàn b dân nghèo thành ph nói chung và dân c v n ò nói riêng. Nh ng, các khu tái nh c v n luôn nh c nh i tình tr ng th t nghi p c a c dân sau khi lên b . H tr xây nhà cho h nh ng l i không tri n khai ào t o vi c làm. Kim Long c ng là m t trong nh ng khu tái nh c c thành ph Hu quan tâm và u t cho ng i dân v n ò nh c và c i thi n i s ng . Tuy nhiên, ch t l ng cu c s ng c a c ng ng c dân tái nh c sau khi nh c lên b này ang g p nhi u v n khó kh n và ph c t p b i l tình tr ng th t nghi p hay công vi c ch a n nh v i m c thu nh p th p do ph n l n a s ng i dân n n i m i u g p khó kh n trong vi c sinh k , i u ki n sinh ho t thi u th n, con cái ông úc... ã khi n h khó có th hòa nh p vào cu c s ng c a ng i dân trên t li n.

ng tr c th c tr ng ó nh m tìm ra gi i pháp h u hi u, có c s c i thi n i s ng dân nh c và mong mu n c góp ph n vào vi c s dung h p lý,

gi m thi u t l th t nghi p, tôi ti n hành nghiên c u tài : "M t s gi i pháp nh m s d ng lao ng và t o vi c làm n nh cho c ng ng c dân V n ò tái nh c ph ng Kim Long, thành ph Hu ".

2. M c tiêu c a tài

Nghiên c u th c tr ng v lao ng và vi c làm c a ng i dân v n ò sau khi nh c lên b ph ng Kim Long, thành ph Hu nh m xu t các gi i pháp s d ng lao ng và t o vi c làm n nh cho c dân V n ò tái nh c , ph c v cho công tác xóa ói gi m ph ng Kim long, thành ph Hu .

3. Nhi m v c a tài

t c m c tiêu trên, trong quá trình th c hi n tài c n gi i quy t nh ng nhi m v sau:

- H th ng hóa c s lý lu n v v n lao ng và vi c làm
- Nghiên c u th c tr ng lao ng và vi c làm t i khu tái nh c Kim Long
- xu t nh ng gi i pháp nh m s d ng lao ng và t o vi c làm n nh cho c ng ng c dân tái nh c Kim Long.

4. Ph ng pháp nghiên c u

4.1. Ch n a i m nghiên c u

tài c th c hi n t i t 20 c a ph ng Kim Long, thành ph Hu , t nh Th a Thiên Hu . ây là m t trong b n t thu c xóm nh c ph ng Kim long, c bi t t có s dân v n ò nh c ông nh t và th i gian lâu nh t trong ph ng. M c dù ã ti n hành qua hai t nh c (n m 1995 và n m 2000) , tuy nhiên s h v n ò và tái v n ò trên sông c a ph ng Kim Long thu c t 20 v n còn ông.

4.2. Các ph ng pháp thu th p thông tin d li u

Trong quá trình th c hi n, tôi ã thu th p m t s s li u có liên quan n tài t i các UBND sau: UBND ph ng Kim Long, UBND ph ng Phú H u, ngoài ra còn thu th p s li u t nh ng bài báo, t p chí.

📌 Thu thập số liệu thực tế

- ✓ Thu thập thông qua các báo cáo của các ban ngành, tổ chức có liên quan và tài liệu cũ
- ✓ Báo cáo tình hình kinh tế xã hội của phòng
- ✓ Báo cáo công tác nhân sự trên địa bàn phòng
- ✓ Báo cáo thống kê nhân khẩu của dân phố 20, giai đoạn 2009-2011
- ✓ Bản quy hoạch 20
- ✓ Các tài liệu, các báo cáo có liên quan về nhân sự và nhân dân trong đơn vị
- ✓ Thu thập số liệu sử dụng: thông qua
- ✓ Phỏng vấn 60 hộ trong đơn vị và tái phỏng vấn 20 hộ ngẫu nhiên phỏng vấn bán cấu trúc.

Tiêu chí chọn lựa nghiên cứu: chọn ngẫu nhiên các hộ trong đơn vị ngẫu nhiên và tái phỏng vấn 20 hộ của phường Kim Long

✓ Phương pháp điều tra chọn mẫu

Thực hiện phương pháp này tôi đã tiến hành lập phiếu điều tra phỏng vấn trực tiếp người dân khu vực nghiên cứu vì mục đích thu nhận thông tin về mức độ chấp nhận của dân tái định cư.

📌 Phương pháp phân tích, so sánh thống kê

Các số liệu thống kê về kinh tế nhiên, kinh tế xã hội là những thông tin khái quát và lãnh đạo nghiên cứu. Thực hiện các nội dung nghiên cứu để hiểu được nội dung thực tế thống kê theo công nghệ và chế tạo trực tiếp tránh thiếu sót những dữ liệu cần thiết cho báo cáo thống kê sau này.

Nguyên liệu thống kê bao gồm:

- Thống kê qua tài liệu, báo cáo và sổ sách lưu trữ

- Th ng kê qua s li u kh o sát

Ph ng pháp so sánh:

Là ph ng pháp phân tích các s li u thu th p c sau ó so v i các ch tiêu ã c nhà n c quy nh, c ng nh so sánh gi a các khu v c nghiên c u nh m làm n i b t nh ng y u t c n nghiên c u.

Ph ng pháp phân tích s li u

Trong nghiên c u này các thông tin ,d li u thu th p c mã hóa vào ph n m m Excel l u gi và x lý

5. Ph m vi nghiên c u

- V m t th i gian: tài t p trung nghiên c u th c tr ng n n m 2013
- V m t không gian: t p trung ch y u vào hai t 20 thu c khu v c 6, ph ng Kim Long , thành ph Hu .

6. K t c u c a tài

M U

Ch ng 1: C s lý lu n và th c ti n v lao ng, vi c làm

Ch ng 2: Th c tr ng v lao ng, vi c làm khu tái nh c Kim Long

Ch ng 3: Gi i pháp s d ng lao ng và t o vi c làm n nh cho c dân tái nh c v n ò Kim Long.

K T LU N

TÀI LI U THAM KH O

PHẦN II

NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP

1.1. Khái niệm về lao động và việc làm

1.1.1. Lao động

Lao động là hoạt động quản lý, điều hành các hoạt động và các giá trị tinh thần của xã hội. Lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước.

Dân số lao động là khái niệm chỉ những người có lao động và việc làm nghề nghiệp cụ thể và hưởng thu theo công sức của mình (không tính những người nghỉ hưu, những người chấp hành nghĩa vụ cho gia đình mình). Bên cạnh dân số lao động còn có dân số phụ thuộc, là những người không tham gia lao động, sống dựa vào lao động của người khác.

Theo quan niệm của Liên Hợp Quốc, dân số hoạt động bao gồm không chỉ có những người có việc làm, mà còn có những người không có việc làm.

Trong đó, “tuổi lao động” có nghĩa là khoảng tuổi theo quy định của luật pháp, mà công dân có khả năng lao động nằm trong tuổi đó là lực lượng lao động của đất nước. Tuổi lao động phụ thuộc vào sự quy định của pháp luật. Theo Luật Lao động Việt Nam, tuổi lao động quy định từ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam và từ 15 tuổi đến 55 tuổi đối với nữ.

Tuy nhiên, không phải tất cả những người trong “tuổi lao động” đều tham gia hoạt động kinh tế và người khác không phải tất cả những người ngoài tuổi lao động đều không tham gia hoạt động kinh tế.

Tổng dân số hoạt động kinh tế phụ thuộc vào dân số tuổi lao động trong tổng dân số và vào mức độ có việc làm của người này.

Việt Nam, nguồn lao động được chia làm 2 nhóm cơ thể như sau

- Nhóm dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người có việc làm chính thức, có việc làm tạm thời và những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

- Nhóm dân số không hoạt động kinh tế bao gồm học sinh, sinh viên, những người nghỉ hưu và những người thuộc tình trạng khác không tham gia lao động.

1.1.2. Việc làm

Theo Điều 13 của Bộ Luật Lao động nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1994 ghi: "Mức hoạt động tạo ra thu nhập không bị pháp luật quy định mức gì là việc làm".

Hiện nay, việc làm là một trong những vấn đề gay gắt của nhiệm vụ trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển. Các hoạt động được xác định là việc làm bao gồm:

+ Làm các công việc chức năng công dân để đảm bảo tính ổn định xã hội.

+ Những công việc tự làm để thu lợi cho bản thân hoặc tạo thu nhập cho gia đình nhưng không phải công (bổ trợ tính ổn định xã hội) cho công việc đó.

Người có việc làm là những người hiện đang làm việc chức năng và có thu nhập, kể cả những người có công việc nhưng nghỉ vì ốm đau, nghỉ công, nghỉ phép.

1.1.3. Thất nghiệp

- Là vấn đề trung tâm của xã hội hiện đại. Mức độ thất nghiệp cao, có nghĩa là không tận dụng hết sức lực của nguồn lực và thu nhập của dân chúng.

- Người thất nghiệp là những người trong tuổi lao động chưa có việc làm và đang tìm việc làm.

Theo những nghiên cứu chính sách xã hội nông thôn Việt Nam: "Người thất nghiệp là những người trong tuổi lao động, có sức lao động, nhưng chưa có việc làm, đang có nhu cầu làm việc nhưng chưa có việc làm".

Theo cách tính thông thường, tỷ lệ thất nghiệp được tính bằng tổng số người thất nghiệp và tổng số lực lượng lao động (tính theo phần trăm).

Thất nghiệp (%) = số người thất nghiệp / tổng số lực lượng lao động

tính tỷ lệ thất nghiệp người ta chia dân số từ 15 đến 60 (hoặc 55 tuổi trở lên) - tức là tuổi lao động thành 3 nhóm:

- *Có công việc làm*: là những người hiện đang làm việc trực tiếp và có thu nhập, kể những người có việc làm nhưng nghỉ vì mùa, tình hình công nghệ.

- *Thất nghiệp*: Những người không có công việc làm nhưng đang tích cực tìm kiếm hoặc đang chờ đợi để làm việc.

Những người hoặc có việc làm, hoặc thất nghiệp nằm trong lực lượng lao động

- *Miserable khác* (không nằm trong lực lượng lao động). Số này bao gồm những người đang nghỉ, trông coi nhà cửa, vợ chồng, qua đầu mùa không làm việc hoặc đã thôi không tìm kiếm nữa (thường chỉ 37-49% tổng dân).

Việt Nam quy định thất nghiệp như sau:

Người thất nghiệp là người tuổi lao động trở lên thuộc nhóm hộ gia đình kinh tế trong tuần trước điều tra không có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc.

+ Những người này có hộ gia đình tìm kiếm việc làm trong 4 tuần qua, hoặc không có hộ gia đình tìm kiếm việc làm trong 4 tuần qua vì không biết tìm kiếm đâu hoặc tìm mãi mà không được.

+ Hoặc tuần trước điều tra có tổng số giờ làm việc dưới 8 giờ trong tuần, muốn tìm thêm nhưng không tìm được việc làm.

1.2. Các loại hình việc làm

Người có việc làm là những người hiện đang làm việc trực tiếp và có thu nhập. Ngoài ra, còn kể những người có công việc nhưng nghỉ vì mùa, tình hình công nghệ.

Trong đó, người ta thường chia làm hai loại vì c làm: *vi c làm th ường xuyên* và *vi c làm không th ường xuyên*.

Vì c xác nh ận người lao ộng có vì c làm th ường xuyên hay không th ường xuyên c xem xét trong kho ảng th ời gian 1 n ăm (12 tháng).

Vì t Nam, theo quy nh ịnh, người có vì c làm th ường xuyên trong 12 tháng qua là người tu ổi 15 tr ên có t ổng s ố ngày làm vì c th ực t ế b ằng ho ặc l ớn h ơn 183 ngày/n ăm. N ếu người có vì c làm có t ổng s ố ngày làm vì c đ ể 183 ngày/n ăm c coi là người có vì c làm không th ường xuyên.

L ực l ượng lao ộng có vì c làm th ường xuyên là v ốn có ý nghĩa quan trọng ể v ề s ố phát tri ển c ộng đ ồng gia.

1.3. Các lo ại hình th ể nghi ệp

Có 3 lo ại hình th ể nghi ệp khác nhau:

-*Th ể nghi ệp t ạm th ời* phát sinh trong tr ường h ợp dân c ố chuy ển ch ết vùng này ến vùng khác do chuy ển tí ếp các giai ọ n c ộng c ộng môi tr ường (giai ọ n h ết p, làm vì c,

sinh ết và ngh ề ch ếm con nh ể ể v ề i ph ần , v ề h ầu...). Th ể nghi ệp t ạm th ời t ết n ết ngay c ộng xã h ội có vì c làm ết .

-*Th ể nghi ệp c ộng c ộng* xảy ra khi c ộng và c ộng v ề lao ộng không trùng nhau và c ộng không trùng h ợp c ộng c ộng ể v ề i t ổng lo ại lao ộng, t ổng vùng, t ổng khu v ực kinh t ết khác nhau.

-*Th ể nghi ệp chu k ết* sinh ra do nhu c ộng chung v ề s ố lao ộng th ực t ết t ết các ngành, các l ĩnh v ực, các vùng. Th ể nghi ệp chu k ết th ể hi ện tình tr ường x ết c ộng th ực tr ường lao ộng.

1.4. M ột s ố chỉ tiêu ánh giá vì c làm và thu nh ập c ộng a lao ộng

1.1. T ổng th ể nghi ệp c ộng a lao ộng

T ổng th ể nghi ệp c ộng a lao ộng là t ổng s ố người th ể nghi ệp so v ề i l ực l ượng lao ộng. T ổng th ể nghi ệp c ộng tính theo công th ết c:

$$T_n = (T_m / L_l) * 100$$

Trong đó: T_n : Tỷ lệ thất nghiệp của lao động (%)

T_m : Tổng số lao động thất nghiệp (người)

L_l : Lực lượng lao động

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu cơ sở để tính các mức chi trả theo chế độ thất nghiệp. Chỉ tiêu này phản ánh tình hình lao động, việc làm, việc nghỉ quy tắc công nhân việc làm cho người lao động mới gia nhập thị trường.

2. Tỷ suất sản lượng thời gian làm việc của lao động trong năm

Tỷ suất sản lượng thời gian làm việc của lao động trong năm là số giờ làm việc thực tế của người lao động trong năm so với tổng số giờ làm việc có thể làm việc trong năm (quy định thời gian làm việc trung bình hàng năm cho một người lao động). Tỷ suất sản lượng thời gian làm việc của lao động được tính theo công thức sau:

$$T_q = N_{lv} / T_{lv}$$

Trong đó:

T_q : Tỷ suất sản lượng thời gian làm việc của lao động trong năm (%)

N_{lv} : Số ngày xuất vào sản xuất kinh doanh hoặc dịch vụ tính bình quân cho một người lao động trong năm (ngày)

T_{lv} : Quy định thời gian làm việc trong năm của lao động (ngày)

Tỷ suất sản lượng thời gian trong năm nói lên trình độ sản xuất lao động theo ngày và qua đó thấy rõ một phần quy định thời gian chi trả sản phẩm hàng năm trong năm. Tổng thời gian lao động được tính theo ngày chu kỳ thời gian làm việc phải ít nhất 8 giờ trong một ngày. Trường hợp không phải là ngày chu kỳ thì phải tính theo tỷ suất sản lượng của lao động theo giờ tính ra số ngày làm việc (theo ngày chu kỳ) bình quân của một người lao động trong năm.

Quy thời gian làm việc của người lao động trong năm là số ngày trung bình mà người lao động có thể dùng vào sản xuất kinh doanh hoặc dịch vụ trong năm. Đó là số ngày còn lại trong năm sau khi đã trừ đi số ngày nghỉ do ốm, giã tay, mất mát, nghỉ lễ, nghỉ phép hoặc nghỉ ốm (bảo lãnh...) và những ngày nghỉ khác. Người lao động trong tuổi sinh đẻ còn có những ngày nghỉ do thai sản, sinh đẻ hay do con ốm... Ngoài ra người lao động phải giành một số thời gian vào các công việc khác cần thiết cho cuộc sống cá nhân trong sản xuất: tích lũy, sửa chữa nhà, chuồng công cụ sản xuất, mua sắm vật tư, phân bón hoặc chuồng gia súc, cây trồng, cây con...

AI HOC KINH TE HUE

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG VIÊN C LÀM VÀ THU NHẬP CỘNG DÂN VÀ NÔNG, PHƯỜNG KIM LONG, THÀNH PHỐ HUẾ

2.1. Tình hình cơ bản của phường nghiên cứu

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý và địa hình

Phường Kim Long là một đơn vị hành chính thuộc thành phố Huế. Có vị trí nằm phía Tây của Thành phố Huế, bên bờ Bắc của sông Hương, với diện tích tự nhiên: 247,95 ha, dân số: 15.120 người (năm 2013), loại đơn vị hành chính: loại II. Ranh giới hành chính cụ thể xác định như sau:

- + Phía Đông giáp phường Phú Thuận
- + Phía Tây giáp phường Hương Long
- + Phía Nam giáp sông Hương - phường Phú Nhuận
- + Phía Bắc giáp phường An Hòa



Hình 1: Bản đồ phường Kim Long

- **Địa hình, địa mạo:** địa hình của phường Kim Long tương đối bằng phẳng, nghiêng về phía tây bắc từ 0,0005 đến 0,001. Do nằm ở vị trí có nhiều sông chảy qua nên đất đai màu mỡ, độ phì nhiêu cao hàng năm do những trận lũ lụt miền Trung.

b. Thời tiết khí hậu

Khí hậu phường Kim Long mang các đặc điểm của khí hậu miền Trung: nóng ẩm, mưa nhiều, mùa cao chia làm hai mùa rõ rệt:

+ Mùa khô: bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 8, nhiệt độ trung bình 30-32°C. Vào các tháng này hạn hán thường xuyên xảy ra, tình trạng thiếu nước nghiêm trọng.

+ Mùa mưa: Từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, chủ yếu hướng gió mùa đông bắc nên mưa nhiều, trung bình hàng tháng trung vào các tháng 9, 10, 11 chiếm trên 50% lượng mưa của các năm nên thường gây ra ngập lụt.

2.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

a. Tình hình sản xuất nông nghiệp

Trong những năm qua, phường đã cho xây dựng nhiều dự án phát triển kinh tế - xã hội như: xây dựng trường học, các khu tái định cư... và triển khai thực hiện các công trình có thì phường đã tiến hành chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong đó chủ yếu là chuyển đổi nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp. Đây cũng chính là xu hướng biến đổi chung của tình hình sản xuất nông nghiệp phường Kim Long qua 3 năm, điều này thể hiện thông qua số liệu thống kê bên dưới.

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy diện tích đất tự nhiên của phường năm 2013 là 247.95 ha. Trong đó đất phi nông nghiệp chiếm tỉ lệ khá cao năm 2013 là 205.64 chiếm 82,94% diện tích đất tự nhiên. Còn đất sản xuất nông nghiệp chiếm 42,31%, tuy nhiên năm 2012 diện tích đất nông nghiệp này đã giảm so với năm 2010 và 2011 và chỉ còn 36,98 ha, chiếm 14,91%. Sản xuất chuyển biến như vậy do trong năm 2012 phường đẩy nhanh tốc độ thu hút đầu tư nông nghiệp xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu tái định cư, các công trình công cộng... phục vụ cho sự phát triển kinh tế của phường,

u này d n n di n tích t nông nghi p gi m m t cách nhanh chóng c ng nh kéo theo ó di n tích t phi nông nghi p t ng lên t ng ng.

Trong t phi nông nghi p, thì t chi m di n tích cao nh t so v i các lo i t khác và có xu h ng t ng lên qua các n m. N m 2011 và 2012 là 106,89 ha, chi m 45,34% t ng di n tích t t nhiên, n m 2013 t ng lên 108,12 ha, chi m 43,61%. t chuyên dùng c ng chi m m t t l không nh 39,39 ha, có s phát tri n i u này cho th y trong nh ng n m qua c s h t ng c a ph ng ã có s chuy n bi n rõ r t, b m t c a ph ng ã có nhi u thay i áng k. Trong ó, ph i k n vi c xây d ng các khu tái nh c cho ng i dân v n ò, i u này ã làm cho di n tích t c a ph ng c ng có xu h ng t ng và t ng nhanh trong nh ng n m v a qua. Bên c nh ó, ph ng c ng còn m t s t b ng ch a s d ng và lo i t này có xu h ng t ng qua các n m.

B ng 1: Tình hình s d ng t ai c a ph ng Kim Long qua 3 n m

Lo i t	2011		2012		2013		So Sánh 13/11	
	Di n tích (ha)	T l %	Di n tích (ha)	T l %	Di n tích (ha)	T l %	+/-	%
T ng di n tích t t nhiên	235.75	100	235.75	100	247.95	100	12.2	5.17
1. t nông nghi p	47.87	20.31	47.87	20.31	36.98	14.91	-10.89	
1.1 t s n xu t nông nghi p	43.67	18.52	43.67	18.52	35.59	14.35	-8.08	
1.1.1 t tr ng cây hàng n m	46.54	19.74	46.54	19.74	35.59	14.35	-10.95	

1.1.2	t tr ng lúa	41.2	17.48	41.2	17.48	29.1	11.74	-12.1	
1.2	t lâm nghi p	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	t nuôi tr ng th y s n	1.32	0.56	1.32	0.56	1.39	0.56	0.07	5.30
2.	t phi nông nghi p	196.63	83.41	196.62	83.40	205.64	82.94	9.01	4.58
2.1	t	106.89	45.34	106.89	45.34	108.12	43.61	1.23	
2.2	t chuyên dùng	36.45	15.46	36.45	15.46	39.39	15.89	2.94	8.07
2.3	t ngh a trang	11.24	4.77	11.24	4.77	11.46	4.62	0.22	
2.4	t tôn giáo tín ng ng	10.2	4.33	10.2	4.33	11.46	4.62	1.26	12.35
2.5	t sông su i m t n c	42.28	17.93	42.28	17.93	35.22	14.20		
3.	t ch a s d ng	3.86	1.64	3.86	1.64	5.33	2.15	1.47	38.08

[Ngu n: Báo cáo UBND ph ñng Kim Long n m 2011-2013]

Nhìn chung, tình hình s d ng t ai c a ph ñng qua 3 n m có xu h ñng chuy n i t t nông nghi p sang t s d ng cho m c ích phi nông nghi p nh m ph c v xây d ñng c b n, phát tri n c s h t ñng ã t ñng b c góp ph n làm thay i b m t c a ph ñng.

b. Tình hình dân c , nhân kh u và lao ñng

Trong nh ñng n m tr l i ây, ph ñng Kim Long là m t trong nh ñng ph ñng ang t p trung y m nh s t ñng tr ñng và phát tri n kinh t - xã h i c ñng nh ang y nhanh t c ô th hóa nên tình hình phát tri n kinh t c a ph ñng c ñng có s

chuyển biến đáng kể và dân số a ph nông không ngừng tăng lên do các dự án xây dựng các khu chung cư, các công trình công cộng... đã và đang đi vào hoạt động trong thời gian qua. Tình hình dân số và lao động nông qua 3 năm 2011-2013 có thể nhìn rõ thông qua số liệu bảng 2.

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy dân số trung bình hiện nay của nông là 15.120 người tính đến năm 2011 là 328 người, số dân có sự tăng nhanh như vậy là do cuối năm 2011 phường Kim Long đã tiếp nhận và quản lý thêm hơn 50 dân từ phường Phú Hiệp về như vậy nên đã làm dân số tăng cao trong thời gian qua. Dân số tăng nhanh kéo theo sự gia tăng về nhu cầu nhà ở, bệnh viện, trường học... do đó, có thể nói sự gia tăng dân số là một trong những nhân tố thúc đẩy quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ.

Bảng 2: Tình hình dân số, nhân khẩu và lao động nông qua 3 năm (2010-2012)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2011	2012	2013	So sánh 13/11
1. Tổng số	Người	3189	3212	3246	57
2. Tổng nhân khẩu	Người	14792	14996	15120	328
3. Số lao động trong độ tuổi	Lao động	8083	8150	8218	135
4. Bình quân nhân khẩu/hộ	Người/hộ	4,63	4,67	4,65	0,02

[Nguồn: UBND phường Kim Long]

c. Tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật

- Giao thông, viễn thông

Hệ thống giao thông cơ bản được nâng cấp thu hút đầu tư. Có các tuyến Xuân, các tuyến B, C, Y, N, phường Kim Long cơ bản xây dựng và nâng cấp. Hệ thống viễn thông công cộng được phát triển khắp các tuyến đường.

- M ng l i y t

Toàn ph ãng Kim Long có m t b ênh vi n tâm th n tr c thu c T nh, 1 trung tâm y t thu c thành ph Hu và m t tr m y t ph ãng Kim Long nên r t thu n l i trong vi c ch m sóc s c kh e k p th i cho ng i dân. Riêng trong khu ãnh c có m t tr m y t g m m t bác s và 3 y tá, vài nhân viên ph c v , v i i ng này tr m có th khám và i u tr cho nhi u ng i dân khu ãnh c . Nh v y mà trong nh ng n m g n ây tình hình đ ch b nh gi m i áng k . T i ph ãng còn có m t b nh vi n thu c trung tâm y t thành ph Hu thu n ti n cho vi c ch a b nh cho dân c Ph ãng c ng có nh ng chính sách quan tâm n ng i nghèo ãnh c p th b o hi m y t cho ng i nghèo hay th nh tho ng có phái oàn n c ngoài v khám, c p thu c mi n phí và i t ng u tiên là ng i già và tr em.

- H th ng ãng sá

Khu tái ãnh c Kim Long n m v phía tây c a thành ph , cách trung tâm kho ng 4 km, phía ông giáp v i ãng V n Xuân ãng th i c ng là tr c ãng chính c a khu v c. Khu t này có hai m t giáp v i h th ng sông c a thành ph là sông B ch Y n và sông K V n nên r t thu n ti n cho giao l u i l i giao thông ãng th y. a i m b trí dân c khu v c này cách xa qu c l 1A và tuy n ãng s t qu c gia qua h th ng sông K V n nên r t thu n ti n cho vi c giao l u i l i c a dân c . Ngoài ra hi n nay ã xây xong c u B ch Y n nên dân c có i u ki n n i li n v i c a ãng phía B c H ãng S . Hi n t i con ãng chính V n Xuân ã c ãnh a và các con ãng liên xóm c p ph i tr c ây cúng c ti n hành nâng c p hoàn thi n. Tóm l i m ng l i giao thông Kim Long hình thành b i 3 tr c chính sau:

Tr c 1: N i li n t c u B ch Y n n khu v c giáp i m giao l u gi a sông B ch Y n v i sông K V n 2km.

Tr c 2: Tr c này c b trí xây đ ng đ c theo khu dân c phía sông B ch Y n

Tr c 3: c b trí đ c theo khu dân c phía sông K V n

d. Nhận xét chung về vị trí kinh tế xã hội

- Do dân số trẻ nên nguồn lao động có áp dụng công nghệ tiên tiến. Có thể coi đây là một lợi thế về vị trí phát triển kinh tế - xã hội, nhưng mặt khác cũng là trở ngại lớn cho sự sắp xếp vị trí làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân nói chung.

- Môi trường văn hóa, tinh thần, thông tin còn hạn chế so với dân thành phố nói chung do thu nhập thấp, trong khi giá cả chi tiêu mặt hàng có xu hướng tăng.

- Nguồn dân chất lượng sống và chất lượng trong làm việc kinh tế, còn nhiều phong tục, hủ tục lạc hậu.

2.2. Khái quát về khu tái định cư Kim Long

2.2.1. Lịch sử hình thành

Xuất phát từ thực trạng vị trí cuộc sống "lên đèo sông nước" bao vây của dân cư ven đò, công nhân cuộc sống nghèo nàn, sống chen chúc chật chội, môi trường vệ sinh không đảm bảo... của dân cư sống bao quanh kinh thành Huế - một quần thể di tích trung tâm cố đô Huế đó có thể nói các khu tái định cư thành phố Huế hình thành là kết quả cao cấp của sự lựa chọn vị trí chính quy hoạch trung tâm thành phố là khu tái định cư Kim Long.

Đ án quy hoạch về khu tái định cư Kim Long do kiến trúc sư Mai Văn Lộc xây dựng, đ án được xây dựng trên khu đất vĩ độ tích 9,2 ha nằm dọc theo bờ sông Khe An cách trung tâm thành phố khoảng 3km. Khu tái định cư này nằm xuôi theo sông Khe An khoảng 1,8km song song sông Hương. Kế hoạch bố trí khu tái định cư từ năm 1994-1995 là 450 hộ ưu tiên dành cho các gia đình dân ven đò hiện đang sinh sống trên sông Hương khu vực trung tâm là bờ mặt của thành phố. Đến ngày 25/02/1995 đã hoàn thành việc đưa 100 hộ dân ven đò phố Kim Long lên khu tái định cư Kim Long. Cũng trong năm 1995, tiếp nhận thêm cộng đồng dân cư ở Hố Thành hào tại Nhà máy nước Ngạn và cộng đồng dân cư Bến Mè cũng gia nhập thêm thành hiện tại vị trí quy hoạch để tách dân cư khỏi khu vực di tích, tạo môi trường vệ sinh an toàn cho di tích đã được xếp hạng, tổng số hộ dân tái định cư này là 159 hộ.

n cư i n m 1996, nh c thêm 64 h dân v n ò, Nh v y, trong 2 n m 1995 và 1996 t ng s h c c p t theo quy t nh phê duy t quy ho ch thành ph c a B Xây d ng ngày 5/4/1993 s 76/BXD/ T và Q phê duy t c a khu tái nh c nh c cho dân v n ò và dân nhân thu c khu v c gi i t a c p bách giai o n (1994-2000) c a T nh ngày 26/10/1993 s 1150 Q /UBND là 346 h (bao g m các h gi i t a b b i sân v n ng, c u B ch Y n, c u V D) trong ó s h th c t sinh s ng ch 287 h , s h không làm nhà 37 h và s h t Phú Thu n lên mua t là 12 h . ây là khu tái nh c có nhi u bi n ng nh t và ngu n g c dân c c ng a d ng nh t trong các khu nh c thu c a bàn thành ph Hu .

2.2.2. Lý do các h dân v n ò mu n lên b nh c

Không ch riêng các h dân v n ò Kim Long mà h u h t v n ò sông H ng t tr c n nay u có chung m t c mu n, ó là c lên b nh c [11]. Có r t nhi u lý do c các h dân v n ò a ra gi i thích cho vi c h mu n lên b nh c . K t qu i u tra các h dân v n ò ph ng Kim Long v lý do mu n lên b nh c c trình bày b ng 3

B ng 3: Quan i m c a h dân nh c v lý do mu n lên b nh c

TT	Lý do mu n nh c	S ng i tr l i	T l (%)
1	Mu n có t th cúng t tiên	45	75
2	Có c h i ki m thêm vi c làm t ng thu nh p	36	60
3	Thu n t i n sinh ho t h ng ngày	24	40
4	Gi m nh thi t h i do bão l gây ra	21	35
5	Gi m nguy c tai n n cho tr em	18	30
6	Môi tr ng s ng quá ô nhi m	15	25
7	V n ng c a chính quy n	12	20
8	Con cái có i u ki n h c hành t t h n	9	15
9	Ngu n l i khai thác trên sông s p c n ki t	6	10
10	Xóa hai ch v n ò trong suy ngh c a m i ng i	3	5
T ng		60	100

[Ngu n ph ng v n h 2014]

T b ng 3 ta th y 3 lý do c b n mà ng i dân v n ò mu n nh c ó là: mu n có t th cúng t tiên (v i 75% s ng i ng ý), có c h i ki m thêm vi c làm t ng thu nh p (v i 60% s ng i ng ý), và 40% s h cho r ng thu n ti n cho sinh ho t h ng ngày.

V i lý do lên b có m nh t kiên c th cúng cha m , t tiên. i u này cho th y ng i dân v n ò có m t i s ng tinh th n r t giàu tính hi u o. Vi c có m t m nh t m t ngôi nhà trên c n cha m ngh ng i lúc tu i già, hay v ng vàng t t m nh lên bàn th mà không lo s trúc ngã luôn là mong c c a nh ng h dân v n ò này. Vì th khi có ch ng trình nh c dành cho dân v n ò, ây là lý do khi nh lên b nh c ngay.

Ý ki n khác cho r ng, lên b nh c s có nhi u c h i ki m thêm vi c làm t ng thu nh p nuôi s ng gia ình. Nh ng công vi c mà ng i dân v n ò ã làm tr c ây ã chi m quá nhi u th i gian trong ngày mà thu nh p thì l i r t th p. H hy v ng cu c s ng lên b r i s i khác, vi c làm m i s có thu nh p cao h n à m b o cho các ho t ng chi tiêu trong gia ình h n.

Lý do th ba là thu n ti n cho sinh ho t h ng ngày. Do i u ki n ò quá ch th p, trong khi các gia ình v n ò l i sinh r t ông con, bình quân 5-8 con vì th mà ch n c ng là ch ng , hay ch ti p khách, cúng k ,....R t b t ti n. Cu c s ng ò không i n, không n c s ch khi n nhi u ng i dân mù t t thông tin. M c khác, nhu c u v sinh h ng ngày c a nhi u h dân luôn b gi i h n. Nh m gi i quy t nh ng v n trên 40% s h dân c i u tra ã l a ch n lên t li n nh c .

Lý do th t c ng i dân a ra là gi m nh thi th i do bão l gâp ra. H ng n m, Hu ph i tr i qua r t nhi u tr n luc l n nh , làm ng\ng tr và nh h ng n các ho t ng s n xu t , sinh ho t c a ng i dân thành ph , c bi t là các h dân sinh s ng trên ò. n mùa bão l , cu c s ng c a h r t v t v , luôn luôn ph i chu n b tinh th n i phó. Tuy nhiên, s chu n b ch d ng l i ngang m c “ch i”, ch i khi có t bão hay l v tr n ch y. H có gió l n và n c lên cao, là ng i dân nhanh chóng chèo ò vào nh ng khúc sông kín gió hay o n sông con n n p, h t t b o l l i quay tr v , cách ó d nhiên ch a ph i là an toàn.

Bằng chứng là qua trải nghiệm năm 1999 đã có rất nhiều bậc cha mẹ các hộ dân bắt đầu học nghề. Cuộc sống vất vả khó khăn lại càng khó khăn hơn. Do vậy khi nói đến việc học trên thị trường, người dân đã nghĩ ngay đến việc không còn phải trả chi phí, thậm chí không còn nhận được thêm chút trợ cấp nào.

Lý do thứ năm là gia đình nghèo tại nông thôn cho con em đi học vì chi tiêu sinh hoạt của người dân vùng núi rất cao, tuy nhiên vì số trẻ em ≤ 5 tuổi nghèo chiếm luôn rình rập. Do cha mẹ quá bận rộn với công việc, lại thêm tính sinh hoạt của các hộ dân vùng núi là ăn, ngủ, nghỉ, đi lại, vui chơi, ... đều diễn ra trên phạm vi một chiềng nên các nhà quản lý ít khi quan sát được cha mẹ là trẻ con có thể rất xuồng sông bất cứ lúc nào. Nhóm gia đình nghèo tại nông thôn có tính mạng cho người thân trong gia đình, các hộ đã quy tụ lên thành nhóm.

Kết quả điều tra cho thấy rằng vẫn còn có nhiều người dân vùng núi quan tâm đến việc học hành cho con cái và bảo vệ tài nguyên. Chỉ 15% ý kiến của người dân vùng núi là ra và nghĩ về lý do học lên bậc cao hơn con cái có điều kiện học hành tốt hơn. Chỉ có 10% số hộ chủ ý tìm kiếm nguồn tài nguyên mà họ đang khai thác dưới dòng sông cạn kiệt dần. Việc học lên bậc cao là cách tìm kiếm mới sinh kế khác biệt và vững chắc.

Ngoài ra còn có hai lý do khiến người dân lựa chọn học, đó là học theo sự vận động của chính quyền và học lên bậc cao vì muốn xóa hai chữ “vùng núi” trong tiềm thức và suy nghĩ của người dân. Mặc dù lý do sau chỉ 5% số hộ là ra nhưng nó đã phản ánh một sự thật đó là cuộc sống của người dân vùng núi luôn phải chịu sự thiếu thốn và đói nghèo trên thị trường.

2.2.3. Khó khăn, thuận lợi trong quá trình học nghề

✿ Thuận lợi

Ngay từ khi học lên bậc cao, các hộ dân vùng Kim Long, đã nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ từ phía chính quyền thành phố, Ủy ban phường và các tổ chức, các đoàn thể... Nhóm giúp bà con nhận được cuộc sống tốt hơn. Qua quan sát, thấy rằng người dân học nghề cho rằng cuộc sống tốt hơn trên thị trường có nhiều thuận lợi mà dưới đây không có, trình bày bảng 4.

Bảng 4 Những thu nhập khi người dân vẫn ở lên nhấc:

TT	Thu nhập	Số người trả lời	Tỉ lệ (%)
1	Sinh hoạt thu nhập hàng năm	36	60
2	Mất mùa an toàn vào mùa mưa bão	21	35
3	Con cái có điều kiện hành	18	30
4	Môi trường sống ít ô nhiễm	15	25
Tổng		60	100

[Nguồn: Phỏng vấn, năm 2014]

Phần ông ý kiến các hộ dân nhấc cho rặng, cụ thể sống nhấc trên đất liền thu nhập cho sinh hoạt, ít nhấc cụ thể. Các hộ dân còn bắt cá để ăn thoạt nhấc sống. Không gian nhà rặng hèn, có chèn, chèngh và chèn sinh sống ngày. Sinh hoạt thớt mái khi nhấc các hộ nhấc vui mừng.

Sau khi nhấc, trẽngh nhấc cho con em ã g nh n. Có t i 2 trẽngh t i u h c và m t trẽngh m m non nhấc xây d ng, ho t n g ngay trong khu nhấc ph n g Kim Long lên ò, xu n g ò nhấc. ãy là i u k i n thu n l i không nhấc con cái h c hành t t h n. Tr c ãy nh n g lúc tr i m a tr i h c r t v t v , kho n g cách t nh n tr n g không xa l m nh n g c n g không th chèo ò ã i và m c tr t nh c là i u quá nguy hi m. Nh n h c nh i u tr em xóm v n ò ã nh c t o i u k i n nh c l i. Các l p h c ph o bu i t i c n g c m ra nh m giúp nhấc các em có s c h c y u.

Cụ thể sống nhấc ã khi nh h v n minh h n, bây gi m i gia ình có trang b m t thùng rác riêng. Rác không còn là rác th i trên sông, và h c n g không s d n g ngu n n c ó sinh ho t n a. Không còn c nh ‘sông ch t ò òng’, vì th mà môi tr n g s n g c n g ít ô nhi m h n h n. S c kh e n g i dân ngày càng nhấc m b o.

M t thu n l i n a ó là m b o an toàn v ng i và tài s n vào mùa m a bão. T nay ng i dân v n ò ã c s ng trong nh ng ngôi nhà kiên c , không còn lo s ò bè b l t n a nên c ng yên tâm mua s m các máy móc, ðùng trong gia ình h n.

✿ Khó kh n

Bên c nh nh ng thu n l i ó, ng i dân v n ò c ng ã g p nhi u khó kh n k t khi b t u cu c s ng nh c , b t u m t cu c s ng hoàn toàn khác l v i cu c s ng sông n c. Khi h i n v n này ng i dân ã a ra nhi u ý ki n r t tích c c. B ng đ i ây là k t qu ph ng v n các h dân vùng nghiên c u.

B ng 5 Nh ng khó kh n khi ng i dân v n lên nh c

TT	Khó kh n	S ng i tr l i	T l (%)
1	Không có ti n xây m i/s a ch a nhà	54	90
2	Thi u các công trình phúc l i m b o ch t l ng	39	65
3	Ho t ng ánh b t / khai thác không thu n ti n	24	40
4	Không có t s n xu t	24	40
5	M t b ng khu nh c quá th p	21	35
6	Không có vi c làm	18	30
7	Có s phân bi t i x v i ng ì s ng trên t li n	12	20
8	Giá c t ng cao trong khi t t c th c n i u ph i i mua ngoài	3	5
	T ng	60	100

[Ngu n: Ph ng v n h , n m 2014]

Qua bảng có thể thấy các khó khăn mà người dân gặp phải khi lên bản nhấc là không có tiền xây nhà và sách vở khi học chiếm tới 90% ý kiến người dân. Các biệt khi lên bản nhấc mỗi gia đình cần 100m² đất và 2,7 triệu đồng hỗ trợ tiền xây nhà. Tuy nhiên xây dựng ngôi nhà kiên cố thì tốn ít nhất cần phải 30-40 triệu đồng. Số tiền đó là quá lớn với người dân vùng. Nhiều hộ bán đi phần tiền sinh nhai của mình (thuyền, lò máy) có thêm tiền xây nhà nhưng cũng không. Vì thế mà không ít hộ dân đã bán đất quay lại sống ở. Tuy nhiên, vùng có rất nhiều hộ dân đã lựa chọn phương án khác. Họ nhận sổ hộ dân vùng lên nhấc đã bàn nhau cùng ngân hàng vay nợ để chi trả tiền xây nhà. Số còn lại đã bán đi 50% diện tích đất để cày cấy và lấy số tiền bán để xây dựng, mua sắm đồ dùng trong ngôi nhà mới. Đây cũng là tín hiệu đáng mừng cho thấy quy tụ tâm tư nguyện vọng của người dân vùng.

Khó khăn thứ hai mà họ gặp phải là thiêu các công trình phúc lợi mà bỏ quên tình hình địa phương. Mong muốn các lên bản có một cuộc sống tốt hơn với ý nghĩa người ưu tiên thiêu phúc lợi cho sinh hoạt hàng ngày. Nhưng cuộc sống địa phương thì phần không mang lại lợi ích gì. Ngày mới nhấc, do ngân sách chính địa phương dành cho sinh hoạt quá xa tới 20 nên bà con phải chung nhau số tiền 7-8 triệu đồng để thuê đất trồng cây. Trung bình 15-20 ha / 1 người chính, nên chênh lệch và thiếu hụt xuyên suốt năm vào mùa khô. Sau gần 15 năm mới nhấc, vùng này vùng không có gì quy tụ. Cuộc thoát nạn thì luôn trong tình trạng học học, không thoát nạn. Đây là khó khăn khi người dân cảm thấy cuộc sống trên đất liền cũng không tốt hơn so với trên đây.

Có tới 40% cho rằng cuộc sống của họ không thuận tiện cho công việc đánh bắt thủy sản và việc học tập khai thác cát sỏi trên đây. Vì vậy này đã ảnh hưởng tới đời sống sinh kế truyền thống của người dân vùng, nhiều hộ không thể tiếp tục duy trì phải chuyển sang hoạt động nghề khác. Lý do là lúc con sống trên đây, họ có thể tranh thủ mùa lúc, mùa này đánh bắt khai thác; mùa thành viên trong gia đình họ có thể tham gia. Còn hiện tại có nhà nên sau mùa bắt bắt làm là họ phải lên bản. Thời gian lao động ít nên thu nhập cũng giảm thiểu. Thêm

vào đó là một nhà dân tộc học, một nhà dân tộc học – dân tộc học và khai thác quá xa, khi nói cho vị trí của người dân tộc thiểu số. Chúng ta ít khi còn duy trì nghề cũ.

Một bên khu vực quá thấp và không có đất sản xuất nông là hai khó khăn của người dân địa phương. Qua thực tế quan sát, một bên khu vực quá thấp nên vào mùa mưa lũ rất dễ ngập lụt, chính vì có một trăm năm là đã gây ngập lụt các làng. Một bên người dân đã chú trọng xây dựng nhà sàn vì những ngôi xóm nhà sàn vào mùa mưa lũ, vì vậy những ngôi nhà sàn của người dân tộc thiểu số, ngoài việc tích tụ các hộ gia đình không có đất sản xuất. Sau khi lên bản nhà dân tộc thiểu số và khai thác không thuận tiện mà người dân đã chuyển nghề. Hộ gia đình này vì có chung mong muốn là có một miếng đất trồng và người già có thể chăn nuôi, trồng trọt... kiếm thêm thu nhập và làm nguồn thức ăn hàng ngày cho gia đình thay thế lương thực cá thể này.

Không có vị trí làm là khó khăn mà người dân không nghĩ tới trước khi lên bản. Người dân tộc thiểu số mong muốn bản có thêm cơ hội kiếm tiền vị trí làm việc thu nhập hàng tuần quá thấp. Do một bên dân tộc địa phương dân tộc thiểu số còn thấp, lại không có kế hoạch, tay nghề gì nên các hộ gia đình vị trí làm là rất thấp. Các công việc có thể kiếm tiền chủ yếu từ các nhóm lao động phổ thông (lao động nông, lao động chân tay)

Ngoài ra khi mới lên bản nhà dân tộc thiểu số dân tộc địa phương phân biệt giữa xã hội người dân tộc thiểu số và người dân tộc địa phương, tuy rằng sau nhiều năm nhà dân tộc thiểu số phân biệt xã hội không còn gay gắt như nó vẫn tồn tại.

2.2.4. Các vấn đề kinh tế

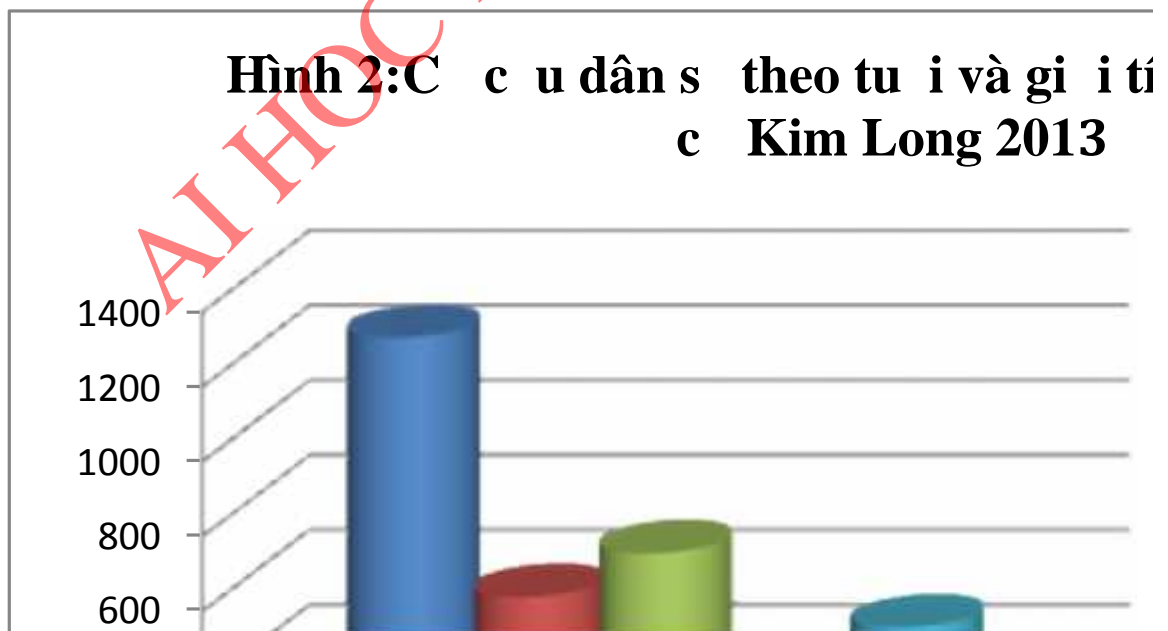
Về tình hình kinh tế, nhìn chung thị trường dân tộc thiểu số khu vực này hiện nay đã dần dần vào nền kinh tế thị trường, người dân tộc thiểu số có phần tiến bộ hơn trước đây. Nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số có phần khác so với các khu vực khác như Bãi Dâu, Phố Vàng. Sản phẩm khai thác các sản phẩm trên sông

B ch Y n và K V n chi m n 40%, s h còn l i buôn bán và làm thuê là ch y u. Ngh nghi p ch y u c a ch h là bê tông, xúc cát s n ho c b c vác, còn ngh nghi p ch y u c a các bà m là buôn bán hàng rong và n i tr . Nh ng áng chú ý h n c t i ây v n còn m t b ph n dân c không nh ang trong tình tr ng th t nghi p. ây c ng là v n mà chính quy n các c p c n quan tâm xem xét, nh ng h nghèo này có th theo k p cu c s ng c a nh ng ng i dân s t i và tí p t c nh c m t cách n nh- b n v ng trong t ng lai.

2.2.5. c i m xã h i

a. C c u dân s theo tu i và gi i

S dân c v n ò thu c khu tái i nh c Kim Long có 204 h t ng ng v i 1269 ng i, trong ó t l n gi i chi m 45,39% (576 ng i). S dân trong tu i lao ng là 693 ng i chi m 54,6% t ng dân s trong khu v c. ây là m t trong nh ng a bàn có s dân và l c l ng lao òng thu c vào lo i cao c a ph ng Kim Long .Trong ó l c l ng lao ng n là 30,81% (391 ng i) ít h n l c l ng lao ng nam 1,81%. Do ó có th n i r ng l c l ng lao ng c a dân c n i ây khá cân i, t o nên s hài hòa trong c u k t dân s c ng nh trong c c u lao ng.



[Ngu n: Báo cáo t ng k t nghi m v c a t dân ph 20, giai o n 2010-2013]

b. Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn

Khu tái định cư Kim Long tiếp tục phát triển trong những năm qua, chỉ số đạt 95%, Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học của các em vào tuổi đi học đạt 100%.

Nhìn chung trình độ học vấn dân cư khu vực này còn thấp, chủ yếu vẫn trình độ tiểu học và trung học cơ sở, trong đó số người chỉ đạt tốt nghiệp trung học cơ sở là rất ít.

Tuổi 6-30 tuổi có 41,75% chỉ đạt tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuổi 31 trở lên thì tỷ lệ chỉ đạt tốt nghiệp tiểu học chỉ 41% và 7,07% là mù chữ. Tỷ lệ học sinh theo học THCS có tăng lên. Tuy nhiên, tỷ lệ học THPT hoặc đã hoàn thành tốt nghiệp THPT rất thấp, chỉ 18,5% (chưa tính). Nhìn chung trình độ học vấn của con em vẫn ở mức thấp, chủ yếu vẫn ở trình độ trung học cơ sở.

c. Đặc trưng về cơ cấu lao động

1. Cơ cấu lao động theo tuổi

Số dân cư vùng thu hút khu tái định cư Kim Long có 204 hộ gia đình với 1269 người, trong đó tỷ lệ nam giới chỉ 45,39% (576 người). Số dân trong vùng lao động là 693 người chiếm 54,6% tổng dân số trong khu vực.

Trong các khu vực xây dựng thì khu tái định cư Kim Long có ảnh hưởng là khu tái định cư tốt nhất rút kinh nghiệm từ khu tái định cư Trảng An (nay thuộc xã Bàn Phụng, huyện Vĩnh Mỹ) do bố trí gần các con sông, trên bờ đê thủy lợi, người dân lên bờ được, vẫn có thể tiếp cận với sông nước, tiếp cận duy trì các nghề làm ruộng, sinh sống. Bên cạnh đó, Hiệp hội Bretagne đã xây dựng tài trợ cho khu tái định cư Kim Long một trung tâm dạy nghề với các nghề bản địa: may công nghiệp, thêu, kỹ thuật tin học, cơ khí.... Vì vậy, tỷ lệ lao động có việc làm khu tái định cư Kim Long cao hơn hẳn các khu tái định cư khác, chỉ số đạt 89,68%. Tuy nhiên, công nghệ các khu tái định cư khác, phần lớn lao động có việc làm nghề không chuyên nghiệp chiếm gần 50% lực lượng lao động có việc làm.

Bảng 6: Các loại lao động có việc làm trong thị trường lao động tại 2 khu tái định cư Kim Long và Bãi Dâu

Đơn vị (%)

Trong thị trường lao động	Khu vực	
	Kim Long	Bãi Dâu
Lao động có việc làm	89,68	62,11
Lao động thất nghiệp	2,33	15,04
Đang nghỉ	4,49	10,91
Nhàn	1,50	7,35
Ôm đau, tàn tật	2,00	4,02
Không có nhu cầu làm việc	0,00	0,57
Tổng	100,00	100,00

[Nguồn: Số liệu thống kê các thị trấn dân cư năm 2013]

Tóm lại, có thể rút ra một số nhận xét chung như sau: Mặc dù, lực lượng lao động của các khu tái định cư là khá dồi dào, tuy nhiên một lực lượng lao động phụ thuộc vẫn còn chiếm một phần đáng kể. Chính lực lượng này không chỉ gây ra áp lực về việc làm và chi phí sinh hoạt xã hội khác nhau mà còn là một vấn đề nhức nhối của nhà chức trách thu cấp và Ủy ban Nhân dân Thiên Hộ trong công tác xóa đói giảm nghèo cũng như trong công tác tái định cư nên cần có dân thị trấn nói chung và dân vùng nói riêng.

4. Các loại lao động theo giới tính

Nhìn chung, các loại lao động theo giới tính tại các khu tái định cư là khá cân bằng, với hình thức là khu tái định cư Kim Long và thị trường lao động tại thị trấn

gi a nam và n là 49,21% và 50,79%, V i t ng lao ng c a t 20 là 693 ng i (chi m 54,6% t ng s dân khu v c), trong ó l c l ng lao ng nam là: 352 ng i và l c l ng lao ng n là 341 ng i. Rõ ràng t l l c l ng lao ng theo gi i tính chênh l ch nhau không l ã t o nên s hài hòa cân i trong c c u dân s c ng nh trong c c u lao ng c a bà con thu c các khu v c nghiên c u.

B ng 7: C c u l c l ng lao ng theo gi i tính

n v : %

K C	Gi i	T ng	Nam		N	
			S ng i	T l %	S ng i	T l %
Kim Long		100	352	50,79	341	49,21
Bãi Dâu		100	177	49,90	168	50,10

[Ngu n: S li u th ng kê các t dân ph 2013]

2.3. Th c tr ng v nhân kh u và lao ng c a các h dân c i u tra

B ng 8: Th c tr ng v nhân kh u và lao ng

Ch tiêu	T ng s nhân kh u		Nam		N	
	S ng i	T l %	S ng i	T l %	S ng i	T l %
1. Trong tu i lao ng	221	63,48	120	34,78	101	29,28
2. Trên tu i lao ng	29	8,99	16	4,64	13	3,77
3. D i tu i lao ng	95	27,54	41	11,88	54	15,65
4. T ng c ng	345	100,00	177	51,00	168	49,00

[Ngu n: S li u i u tra n m 2014]

Tổng số nhân khẩu có 60 h dân v n ò nh c trên b c i u tra là 345 ng i, bình quân 5,75 ng i/ h cao h n m c bình quân chung c a xã. Tổng số ng i trong tu i lao ñng là 221 ng i, chi m 63,48 % tổng số nhân khẩu. D i tu i lao ñng là 95 ng i, chi m 27,54%. Nh v y, dân s là khá tr , ch có 29 ng i trên tu i lao ñng, chi m 8,99 %. Có m t i u áng chú ý qua b ñng trên ó là s chênh l ch khá l n gi a nam và n . Trong 345 nhân khẩu thì có 177 n và 168 nam. S l ñng nam h n n t t c các tu i.

B ñng 9: Tình hình lao ñng c a m u i u tra

Ch tiêu	Tổng c ñng		Nam		N	
	S ñng i	T l %	S ñng i	T l %	S ñng i	T l %
1. Số ng i trong tu i lao ñng	221	100,00	120	54,30	101	45,70
a) Có kh n ñng lao ñng	214	96,83	106	47,96	108	48,87
b) M t kh n ñng lao ñng	7	3,17	3	1,36	4	1,81
2. Số ng i ngoài tu i lao ñng có tham gia lao ñng	29	100,00	11	37,93	18	62,07
a) Trên tu i lao ñng	15	51,72	7	24,14	8	27,59
b) D i tu i lao ñng	14	48,28	4	13,79	10	34,48
3. Số ng i ñang có vi c làm	217	-	102	-	115	-
4. Trong tu i lao ñng có kh n ñng lao ñng ñang i h c	11	100,00	6	54,55	5	45,45
a) H c ph ñ thông	6	54,55	2	18,18	4	36,36
b) H c ngh	5	45,45	4	36,36	1	9,09
5. Số ng i trong tu i lao ñng làm n i tr	7	3,3	0	0	7	6,9
6. Số ng i trong tu i lao ñng có kh n ñng lao ñng không có vi c làm	8	3,7	4	3,8	4	3,9

[Ngu n: S l i u i u tra n m 2014]

Nhìn vào bảng trên ta thấy, số người trong tuổi lao động là 221 người. Trong đó, có khả năng lao động là 214 người, chiếm 96,83% và 7 người mất khả năng lao động, chiếm 3,17%.

Ngoài ra, nguồn lao động cũng bổ sung bởi số người ngoài tuổi lao động. Trong số 29 người ngoài tuổi lao động thì có đến 15 người trên tuổi lao động tham gia lao động, chiếm 51,72%. Những người này chủ yếu làm nghề khai thác cát sỏi, ảnh hưởng tiêu cực vì nghề này làm theo gia đình nên họ thường theo gia đình làm việc khi đi thuê ngoài. Thu nhập thấp, cuộc sống khó khăn nên một bộ phận lớn trẻ em phải tham gia lao động. Còn số 14 người (trẻ em) trong bảng chia phần ảnh hưởng chính xác số trẻ em đang làm việc, trong đó số trẻ em nữ nhiều hơn số trẻ em nam, tham gia vào các công việc như: may, thêu nón, ...

Có 11 người trong tuổi lao động có khả năng lao động đang nghỉ việc. Trong đó học nghề, giảm có 5 người, chiếm 45,45% với các nghề như: thợ may, sửa chữa xe máy, thợ điện, thợ mộc, ... Hiện tại là thất nghiệp các cơ sở dạy nghề. Người này chủ yếu do chính sách học nghề nghiệp, dạy nghề của nhà nước cho người dân tái nhấc chân tại. Chương trình chi mĩ để hình thành tạo ra nghề, dạy nghề cho các bộ phận công nhân việc làm cho những người sau khi ra nghề.

Do điều kiện sống còn khó khăn, tính chất lao động giản đơn, họ công nên họ hiện tại người trong tuổi lao động tham gia làm việc. Chỉ có 7 người làm nội trợ, 8 người không có việc làm. Lý số người trong tuổi lao động có khả năng lao động cũng như số người ngoài tuổi lao động có tham gia lao động trẻ em số người trong tuổi lao động có khả năng lao động đang nghỉ việc, làm nội trợ, không có việc làm tại cơ sở người đang có việc làm là 217 người, chiếm 62,90% dân số.

Bảng 10 : Số hộ chia theo số người trong hộ

Chỉ tiêu	Tổng số hộ	Chia theo số người trong hộ				
		1-2 người	3-4 người	5-6 người	7-8 người	9-10 người
Số hộ	60	0	14	24	22	0
Tổng	100	0	23,33	40,00	36,67	0

[Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014]

Hầu hết các hộ gia đình nông nghiệp, có thể, số hộ có từ 5-8 người là 46 chiếm 76,67% tổng số hộ. Đa số các cấp vụ chăn nuôi sinh nhai, ít sử dụng các biện pháp tránh thai, trình độ học vấn của chủ hộ thấp.

2.3.1. Vấn đề việc làm trước và sau khi nhấc cửa ngòi dân

a. Trước nhấc

Lâu nay, người dân vùng ven sông lên thuyền trên sông nước vì thời tiết nắng nóng và các hoạt động sinh kế cá nhân có mối quan hệ gắn bó với sông nước. Sông nước đã nuôi dưỡng nghề nuôi cá con vùng không lặn, cho họ thức ăn, chỗ ẩn nấp cái nghỉ ngơi sinh nhai. Qua tìm hiểu cho biết, 100% người dân khi còn sống ở làng cá tôm bắt đầu làm nghề nuôi cá chính hàng ngày. Trong đó, 31,7% số hộ đầu tư vào sản xuất nghề cá tôm bắt đầu từ thời kỳ trước năm 1975, 45% chuyên khai thác cá tôm tự nhiên và xem đây là hoạt động phụ trợ. Các hoạt động sinh kế mà các hộ dân duy trì khi còn sống ở làng cá tôm hiện qua bảng 11

Ngoài các hoạt động phụ trợ vào môi trường sống như đánh bắt và khai thác cá tôm, sinh kế cá nhân vùng ven sông còn gắn bó với các hoạt động sinh kế trên cạn. Qua điều tra nghiên cứu, có 5% số hộ tham gia vào hoạt động buôn bán nhỏ. Hoạt động này mang lại khoản thu nhập 40.000-60.000 đồng/ngày/người. Tuy nhiên không cao, nghề công việc không ổn định trong năm và nhiều thành viên trong gia đình ít có thể làm việc. Vì thế nên cần mở ra cho các hoạt động chi tiêu trong gia đình.

Vì nghề hoạt động làm thuê (bọc vắc, xúc cát s n, ph th n) thường có thu nhập cao hơn, từ 50.000-70.000 ng/ ngày/ người. Vì thế mà số người tham gia hoạt động công nghệ này, với 13,3% số hộ hoạt động. Tuy nhiên, nghề hoạt động này thường có tính thời vụ cao nên thu nhập không thường xuyên.

Ngoài ra còn có các ngành nghề khác như ch y thủy n du lịch, s a xe,... tuy thu nhập không cao như công viên và không đòi hỏi kỹ năng chuyên môn trung bình ngày 50.000 -70.000 ng/ ngày/ người.

Bảng 11 Các hoạt động sinh kế của hộ trước và sau nh c

Các hoạt động	Mức thu nhập (1000 /tháng/ ng i)	Tr c nh c		Sau nh c	
		S h tr l i	T l (%)	S h tr l i	T l (%)
Buôn bán nh	1200 -1800	3	5	4	6,7
i n, m c, may	1500-2000	0	0	3	5
Khai thác cát s n	2000 -2200	27	45	10	16,7
ánh b t th y s n	1000 -1400	19	31,7	5	8,3
bê tông	2000 -3000	0	0	21	35
Làm thuê (b c vắc, ph th n ,...)	1500 -2000	8	13,3	5	8,3
Thêu, u n tóc	800 -1000	0	0	3	5
p xích lô, xe th	1000 -1200	0	0	2	3,3
Các ngành nghề khác (ch y thủy n du lịch, s a xe	1500 -2000	3	5	2	3,3
Tổng		60	100	60	100

[Ngu n: S li u i u tra n m 2014]

b. Sau nh c

Sau khi nh c lên b , môi tr ng s ng thay i ã khi n sinh k c a nhi u ng i dân c ng b nh h ng r t nhi u. Nh m n nh cu c s ng lâu dài, nhi u h dân ã ph i l a ch n duy trì ho c tìm ki m m t ngh nghi p m i nâng cao thu nh p và c i thi n i s ng

Do i u ki n ánh b t và khai thác không thu n ti n nên s h ho t ng ánh b t th y s n tr c ây ã gi m ch còn 8,3% và d n chuy n d n sang ngh khác. S h khai thác cát s n t nhiên c ng gi m m nh, ch còn 16,7% s h ho t ng. Qua tìm hi u c bi t, ây là nh ng h lúc tr c lên nh c ch a bán ò khai thác cát s n ho t h có i u ki n kinh t khá gi nên kinh phí u t mua s m duy trì, phát tri n.

Trong khi ó s h buôn bán nh l không thay i nhi u, thu nh p t ho t ng này c ng không t ng lên m y. Vì v y, cu c s ng c a nh ng h thu c nh ng nhóm ngh này ngày càng g p khó kh n do ho t ng chi tiêu trong gia ình m i n i nh c t n kém h n r t nhi u so v i lúc tr c ây.

Hi n t i s h ho t ng làm thuê t ng lên r t ông. Trong ó, s h th ng xuyên i b c vác, xúc cát s n là 8,3%. c bi t, xu t hi n ho t ng b tông, ây là m t ho t ng m i xu t hi n k t sau khi lên nh c . Nh ng l i là ho t ng c r t nhi u h ch n làm k sinh nhai, có t i 35% s h ang bê tông m i ngày. Thu nh p t ho t ng này khá cao, t 70.000-100.000 ng/ngày / ng i. Bình quân m t ng i th bê tông 25 ngày/tháng. Thu nh p tuy cao h n nh ng l i không th ng xuyên, b i ch ho t ng 6-7 tháng/n m vào mùa n ng.

Ngoài ra, có 5% s h có con em ang làm các ngh : i n, m c, s a xe máy, may...R t nhi u thanh niên sau khi tham gia các l p h c ngh m i n phí trung tâm ã ch n các ngh này làm sinh k lâu dài. Tuy r ng thu nh p hi n t i không c cao h n so v i nh ng ho t ng khác, nh ng l i n nh và mm b o t ng lai cho h h n.

Tóm l i, tr c khi nh c trên b ho t ng sinh k có nhi u h dân tham gia nh t là khai thác cát s n. Tuy nhiên sau khi nh c , h u h t ã chuy n sang làm

nghe bê tông. Đây là sự thay đổi nghề nghiệp trong công nghiệp do vị trí địa lý khó khăn, không thuận tiện cho công việc truy cập internet.

c. Các cuộc làm việc của người dân vùng

Khác với nghề nghiệp nông thôn, vùng việc làm của người nghèo đô thị khá phong phú. Tuy nhiên, các khu tái định cư, vùng này lại càng phong phú hơn do nhu cầu xuất phát khác nhau. Tuy nhiên, nghề nghiệp của các dân cư khu tái định cư này vẫn mang tính chung là nghề nghiệp không lành mạnh, bất ổn.

Để rõ hơn, tôi tiến hành điều tra 345 lao động trong độ tuổi 60 trở lên gia đình từ 20 thôn xã khu vực 6, phường Kim Long. Bảng sau đây cho chúng ta thấy các cuộc làm việc của dân cư tái định cư Kim Long phân theo ngành nghề.

Bảng 12: Các cuộc làm việc của dân cư tái định cư Kim Long

n v : %

STT	Loại việc làm	15-30 tuổi	31-60 tuổi	Trên 60 tuổi
1	Học sinh-sinh viên	7,25		
2	Học nghề	1,45		
3	Khai thác cát sỏi	2,90	5,51	
4	Ánh sáng thị yếu		4,06	0,58
5	Buôn bán nhỏ	4,06	0,58	
6	Làm thuê (bê tông, bê tông, phần tử, ...)	5,51	10,14	1,45
8	Dịch vụ (xích lô, xe đạp, xe máy, ...)	2,61	0,87	

STT	Loại việc làm	15-30 tuổi	31-60 tuổi	Trên 60 tuổi
9	Thêu, uốn tóc, sửa xe...	2,32		
10	Tiêu thụ công nghiệp	8,99		
11	Chuyến thuyền du lịch	0,29	1,45	
12	Nội trợ, mốt s,...	0,87	3,77	0,29
13	Công nhân, nhân viên nhà nước		2,32	
14	Thợ thủ công	8,41	3,77	

[Nguồn phỏng vấn 2014]

Bảng trên cho thấy rằng sau khi nhấc lên bình nhấc khai thác cát sông không còn là hoạt động sinh kế quan trọng của các hộ dân tộc 20 như trước đây nữa chỉ chiếm 2,90% trong tuổi 15-30 và 5,51% trong tuổi 30-60 do điều kiện sống đã thay đổi nên hộ dân đã chuyển sang lao động trong những ngành nghề khác. Hoạt động buôn bán nhỏ không thu hút hộ dân tham gia do thu nhập không cao, lợi nhuận thấp và rủi ro, vốn chuyển hướng trên cơ sở. Bên cạnh đó đã có hộ dân chuyển sang hoạt động trong các ngành nghề mới như chuyến thuyền du lịch, thợ bê tông, tiêu thụ công nghiệp (máy, mốt, điện...) gia tăng thêm nguồn thu nhập mới thích nghi với thị trường mới. Các biệt lập tuổi 15-30 tham gia rót vốn vào các ngành tiêu thụ công nghiệp chiếm tới 8,99% vì phần lớn là tầng lớp trẻ. Vì còn em vẫn ở thị trấn điều kiện hành nghề làm thợ thủ công là thợ may các khu công nghiệp như: Hàng Xanh, Phú Bài, một bộ phận khác thợ may Sài Gòn vì điều kiện sống quá khó khăn. Hoạt động bê tông thu hút rót vốn hộ dân tham gia, chiếm tới 5,51% tuổi 15-30 và 10,14% tuổi 30-60, ngoài ra một bộ phận nhỏ ngoài tuổi lao động những tình trạng kinh tế khó khăn nên phải đi bê tông chiếm 1,45% dân số. Bởi đây là hoạt động không đòi hỏi kỹ năng và tay nghề cao, chi phí có sẵn kỹ năng là có thể lao động được. Không có hạn

tham gia sản xuất nông nghiệp như chăn nuôi trồng trọt,...vì lý do không có đất sản xuất..Xét về cơ cấu dân số và lao động, có thể nói số người tham gia lao động mỗi ngày tỏ ra thu nhập thấp hơn hẳn số người đang trong tuổi lao động (có tới 214 người). Lý do là trẻ con xóm vẫn ở tuổi lao động rất sớm. Hầu hết các gia đình có con đang trong tuổi 12-13 tuổi đều tham gia lao động kiếm tiền. Công nhân, nhân viên Nhà máy, tuy chiếm tỉ lệ không cao 2,32% nhưng góp phần quan trọng trong cơ cấu ngành nghề chung của khu vực.

Nhìn chung có khoảng 27,55% tuổi 15-30 kiếm ra tiền và 23,19% tuổi sống vất vả tuổi 31-60. Như vậy khu vực Kim Long số lao động trẻ tuổi kiếm ra tiền chiếm phần đông dân số. Tỷ lệ học sinh-sinh viên chiếm 8,7% và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi này rất cao chiếm 8,41%, riêng tuổi 31-60 tỷ lệ thất nghiệp chiếm 3,77%. Như vậy khu vực Kim Long tỷ lệ thất nghiệp khá cao vì tái nhấc có nhiều thay đổi nên rất khó khăn người dân tìm kiếm việc làm.

So với nơi khác đây, cơ cấu ngành nghề của các dân tộc Kim Long hiện tại có nhiều thay đổi không còn phụ thuộc nhiều vào sông nước nữa, nhưng họ vẫn tìm kiếm việc làm khó khăn hơn (đặc biệt tuổi 31-60) do không có trình độ nên chủ yếu tìm kiếm các công việc nặng nhọc, đòi hỏi phải có sức khỏe. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh - sinh viên cũng ngày càng tăng theo học các ngành khác nhau các trường từ trung học lên đến đại học. Đây là một dấu hiệu đáng mừng bởi trong tương lai khu vực này có thể thay đổi các ngành ít ỏi như hiện nay thành các công việc mang tính chất mới hơn góp phần tích cực trong việc cải thiện đời sống.

2.3.2. Vấn đề thất nghiệp

Nhìn chung tình trạng thất nghiệp các khu tái nhấc dân vùng Kim Long còn tương đối cao và không giảm. Cụ thể, tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động tại 2 khu tái nhấc dân vùng có thể nhìn qua bảng sau:

Bảng 13: Tỷ lệ lao động thất nghiệp của các khu tái định cư năm 2013

Khu vực	Bãi Dâu	Kim Long
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	15,04	12,18

[Nguồn: UBND phường Phú Hòa và Kim Long]

Qua bảng thống kê số liệu trên, chúng ta có thể dễ dàng nhận ra tỷ lệ lao động thất nghiệp của khu tái định cư Kim Long là rất cao (chiếm 12,18% tổng dân số lao động), mặc dù mới thành lập trong vài năm trở lại đây. Nguyên nhân do khu tái định cư Kim Long nằm khá cách xa trung tâm thành phố nên việc đi lại của bà con có phần khó khăn hơn trước. Riêng bộ phận dân cư tái định cư từ năm cuối năm 1996 đến nay do chưa quen với môi trường sống mới nên việc chuyển đổi nghề nghiệp còn chậm nên tỷ lệ thất nghiệp là rất cao. Một con số đáng lo ngại cho chính quyền địa phương.

❖ Nguyên nhân thất nghiệp**👉 Nguyên nhân chủ quan**

- Do trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của phần lớn bà con là rất thấp, phần lớn người lao động vẫn ở mức cơ bản, hoặc chỉ tìm kiếm việc làm theo cách truyền thống mà không tìm kiếm các cơ hội mới.

- Do tác động của gia tăng dân số bất ổn của các khu tái định cư dân vẫn ở

- Do cấu trúc dân số theo tuổi, nhóm khu vực có nhóm tuổi trẻ thì càng có nhiều thanh thiếu niên năm trong tuổi lao động và vì thế tỷ lệ thất nghiệp thường cao

- Do phần lớn lao động của khu vực nghiên cứu còn mang tác phong chậm chạp, rụt rè và khó hòa nhập với cuộc sống của người dân trên thị trường.

- Một khác, hiện vẫn còn một số lao động chỉ biết hưởng thụ, kém hiểu biết về thị trường lao động và không biết tìm kiếm cơ hội việc làm trong cuộc sống.

🚩 Nguyên nhân khách quan

- Do thi u t canh tác, ph n l n dân c t i khu v c ch c Nhà n c c p t , không c p t cho ng i dân t s n xu t.

-Th i ti t khí h u không thu n l i cho vi c s n xu t, c bi t i v i các h gia ình hi n v n còn g n v i nh ng ngh trên sông n c và nh ng h gia ình có ph n l n lao ng v i các ngh b p bênh, không n nh và thu nh p th p nh bê tông, b c vác buôn bán nh ...l i tr nên vô cùng khó kh n trong mùa m a bão.

- N i nh c m i hoàn toàn tách bi t v i n i c , ngh nghi p c ng hoàn toàn khác, do ó bà con khó thích nghi v i cu c s ng trên t lí n và h n n a h không có vi c làm ho c không th chuy n i c ngh nghi p.

- Chính sách xã h i sau nh c ch a hoàn thi n, nh t là chính sách h tr chuy n i ngh nghi p ch h tr ào t o ngh , mà không gi i quy t vi c làm cho con em sau khi ra ngh .

AI HOC KINH DOANH

CHƯƠNG III: GIỚI THIỆU PHÁP SỬ DÒNG LAO ĐỘNG VÀ TỐ VI C LÀM VIỆC NHỮNG CÔNG NHÂN VÀ NHÂN VIÊN Ở, PHƯỜNG KIM LONG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Mục tiêu chính sách của Nhà nước đối với việc tái thiết khu vực Kim Long

3.1.1. Chính sách nhằm giới thiệu quy trình công việc làm cho các công nhân tái thiết

Cùng với việc cải thiện và chính sách ưu đãi về nhà ở, ngân sách và chính quy định pháp luật quan tâm đến sự phát triển kinh tế của nhân dân các khu tái thiết. Những chính sách, hoạt động xã hội chính sách cho vay vốn nhằm sản xuất và kinh doanh mà chính quyền các cấp và thành phố đã đưa ra pháp luật cho vay ưu đãi phát triển các quy định như: Quy định 120: giới thiệu quy trình làm, quy định Hợp phần, quy định cho công tác xã hội, quy định cách trình 05, quy định của ngân hàng đối với người nghèo "giới thiệu quy trình XGN" cho nhân dân.

Ngoài các hình thức tái thiết và thành phố, các phường có công nhân tái thiết còn xin liên hệ các nguồn vay vốn các dự án khác nhau. Cụ thể:

+ Dự án Tầm nhìn Thế giới

Đây là một chương trình mà dự án dành cho người nghèo (cụ thể là dân vùng) tái thiết, họ vay vốn không phải thế chấp như một số ngân hàng cho công nhân làm việc, chi phí lãi tình trạng cho vay ngân hàng lãi. Tổng kinh phí hoạt động tín dụng 1999-2002 là 191.500.000.

Qua 3 năm thực hiện dự án tài trợ của tổ chức Tầm nhìn Thế giới, người dân đã ý thức lợi ích tiết kiệm tín dụng. Họ hình thành thói quen vay vốn đúng thời hạn, chỉ có một số trường hợp phải trả lãi chậm, thời gian kéo dài không quá 3 tháng. Tuy nhiên, một số người dân hiện vẫn còn lệ thuộc vào chương trình, dự án nên nhiều gia đình chưa phát huy được năng lực cá nhân. Những hạn chế của họ về lợi ích cá nhân tiết kiệm tín dụng.

3.1.2. Chính sách ưu đãi về giáo dục và đào tạo

Do môi trường thành nên khu tái định cư này ít có các tổ chức công nghệ các dự án trong và ngoài nước quan tâm. Năm 2011, hoàn thành việc xây dựng trường tiểu học Kim Long đã ký kết trước đó, ngày 29/10/2009 nhằm góp phần cải thiện môi trường giáo dục địa phương, nơi có tỉ lệ hộ nghèo lên đến 18,5%. Công trình được khởi công xây dựng một tháng sau đó, ngày 30/11/2009. Công trình có diện tích sàn 662m² với quy mô nhà 2 tầng 6 phòng học. Tổng kinh phí xây dựng hơn 4,7 tỷ đồng; trong đó vốn đầu tư phía nhà nước Việt Nam hơn 2,9 tỷ và vốn viện trợ của Tổ chức Cứu trợ Trẻ em là 1,8 tỷ đồng.

Từ năm 2000-2002 khu vực này có tổ chức Trung tâm nhìn tài trợ nên đã duy trì được tình hình trường học ổn định. Tuy nhiên, từ năm 2002 nay do tổ chức này không còn tài trợ cho khu vực vì vậy tình hình trường học không có kinh phí và giáo viên nên không còn hoạt động nữa. Đây là một thiệt thòi lớn của khu vực, vì vậy thị trường chính quy của địa phương cần tích cực hơn nữa trong việc kêu gọi sự hỗ trợ của các tổ chức trong nước công nghệ quốc tế nhằm giúp đỡ dân khu vực sớm nhận được sự quan tâm ưu tiên mà các tổ chức, dự án đó đem lại.

3.1.3. Chính sách ưu đãi nhằm xóa đói giảm nghèo

Phường Kim Long, công tác Xã hội được giao cho Chủ tịch Hội đồng thị trấn địa phương kiêm nhiệm. Kết quả thực hiện các chính sách này: hộ nghèo đã vượt ra khỏi ngưỡng nghèo, số người cần tái định cư công nghệ cũng tăng lên. Hiện tại, có 57 hộ nghèo (năm 2001) giảm xuống còn 32 hộ (năm 2013).

Tuy nhiên, chúng ta cần nhìn sâu hơn trong tương lai để nhận thấy thị trường giúp các chính sách xã hội vẫn cần là nguồn giúp thêm, chứ không phải là nguồn thu nhập chính của các hộ trong diện chính sách. Do vậy, mục tiêu của các hộ nghèo vượt ra khỏi ngưỡng nghèo thì không chỉ riêng chính quyền các cấp phải nỗ lực nhằm giảm đói, xóa bỏ nghèo mà còn có sự nỗ lực không ngừng của chính bản thân các gia đình nghèo đó.

3.2. Nguyễn Văn Ngọc và người dân tái định cư Kim Long

Người dân có một tâm nguyện rất cao là xây dựng một căn nhà sạch sẽ để sinh sống và nghỉ ngơi. Họ vẫn còn nhớ những ngôi nhà ở quê hương, sạch sẽ, mát mẻ và đầy đủ tiện nghi. Tuy nhiên, giờ đây họ phải sống trong ngôi nhà tạm bợ, chật hẹp, thiếu ánh sáng và không khí trong lành. Họ mong muốn được xây dựng một căn nhà mới, sạch sẽ, thoáng mát và đầy đủ tiện nghi. Tuy nhiên, họ không có tiền để xây dựng, vì vậy họ đã tìm kiếm các cách để có thể tái định cư. Tuy nhiên, họ đã gặp rất nhiều khó khăn.

Thực tế, việc xây dựng một căn nhà mới hoàn toàn xa xỉ, người dân tái định cư đã phải sống trong những căn nhà tạm bợ, thiếu ánh sáng, ít tiện nghi. Họ phải sống trong những căn nhà tạm bợ, thiếu ánh sáng, ít tiện nghi. Họ phải sống trong những căn nhà tạm bợ, thiếu ánh sáng, ít tiện nghi. Họ phải sống trong những căn nhà tạm bợ, thiếu ánh sáng, ít tiện nghi. Họ phải sống trong những căn nhà tạm bợ, thiếu ánh sáng, ít tiện nghi.

Bảng 14: Nguyễn Văn Ngọc và người dân tái định cư Kim Long

Đơn vị tính: (%)

Nội dung	Kim Long
Vay vốn làm ăn, chuyển đổi nghề nghiệp	35,05
Trở ngại tài chính	19,25
Xây dựng và sửa chữa nhà ở	5,00
Con cái học hành	4,50
Cộng đồng khác lên kế hoạch	4,25
Có kế hoạch chính thức	2,25
Muốn có một vị trí tốt ở khu vực	2,25
Không muốn vay	4,50
Tổng	100,00

[Nguồn phỏng vấn năm 2014]

Qua bảng số liệu trên cho thấy phần lớn các hộ gia đình khu vực này mong muốn các Nhà nước quan tâm tới công việc làm, hoặc tạo điều kiện vay vốn có nghề nghiệp phù hợp và ổn định cuộc sống lâu dài. Một số hộ đã bắt đầu tự vận hành các hành nghề con cái là quản lý, tuy nhiên họ cho biết trong những khoản tín dụng phần lớn là quá lớn và vượt khả năng chi trả. Một số hộ nghèo khác mong muốn các Nhà nước sắp xếp nhà cửa bố trí nơi ở cho họ vẫn còn là những ngôi nhà chệt, chật hẹp. Một số khác vẫn mong các Nhà nước quan tâm hơn nữa tới phần việc của các bà con đang còn sống trên sông nước lũ lụt. Cũng có nhiều ý kiến mong muốn vay miễn lãi suất ưu đãi nhưng theo họ do công việc không ổn định, nên vay vốn vô tình lại trở thành gánh nặng, hàng tháng họ phải trả góp 200.000 /tháng.

* Tóm lại, mong muốn của người dân tái định cư thì rất nhiều, nhưng nguy hiểm nhất của họ là muốn các Nhà nước tiếp tục hỗ trợ vay ưu đãi nhưng họ cần phải có việc làm để trả nợ, nếu không có việc làm thì họ sẽ không có tiền để trả nợ, do đó họ cần có việc làm và một ít tích lũy khi có bất kỳ cơ hội nào.

Ngoài ra, một số hộ con ông hoàng nôm có 3-4 cháu con và hiện tại họ không thu được tiền XGN nhưng vẫn mong có chính sách miễn giảm phí cho các cháu họ có điều kiện cho con cái tiếp tục học tập. Do vậy, thị trường chính quy và pháp lý và các tổ chức xã hội khác cần có những chính sách thị trường, cạnh tranh và lành mạnh trong việc giúp đỡ người nghèo cần thiết.

3.3. Giải pháp xã hội và tạo việc làm cho người dân tái định cư

3.3.1. Giải pháp về chính sách tín dụng

Để việc tái định cư được thuận lợi và xây dựng các mô hình sản xuất và nghề nghiệp cho các hộ này, cần có:

+ Về việc các hoạt động buôn bán nhỏ (bán hàng rong, bán quán...) tạo điều kiện cho người dân vay vốn có thể quản lý và vận hành, đa dạng hóa các mô hình và sản phẩm hàng hóa.

+ Công nghệ và năng lượng có sẵn có nhu cầu làm việc sẽ bố trí cho vay và vì lãi suất thấp thành lập các nhóm như: nhóm bê tông, nhóm khai thác cát sỏi. Các tổ nhóm này sẽ chịu trách nhiệm hỗ trợ công việc cần thiết cho nhóm thay vì tìm việc theo cá nhân.

. Do sự thay đổi về môi trường sống làm cho người lao động và năng lực sau khi nhận được trợ giúp rất nhiều khó khăn về kỹ năng làm việc, văn hóa và phẩm giá. Vì vậy, việc phát triển các hình thức hợp tác lao động, các hình thức nhóm bê tông... của người lao động và năng lực là rất cần thiết, nhằm tạo sự liên kết, hỗ trợ trong quá trình lao động, khắc phục sự chênh lệch về văn hóa và phẩm giá.

- Chính sách cho vay khách phục vụ ưu tiên tại địa phương: trong trường hợp khi họ vay và (nếu cần là hộ nghèo) giúp đỡ họ vượt qua khó khăn như: thiên tai, địa phương, hộ nghèo... làm thủ tục vay và vay cho vay bổ sung khôi phục sản xuất và tạo công việc cho vay, họ có thể xóa nợ vay tùy theo mức độ cần thiết.

- Chính sách hướng dẫn người lao động: Chính sách hướng dẫn các người lao động các tổ chức trong và ngoài nước tham gia các dự án tín dụng.

3.3.2. Giải pháp về giáo dục và đào tạo

+ Tuyên truyền, và nâng cao trình độ dân trí cho các bậc phụ huynh học sinh và người lao động.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm tham gia xây dựng quỹ hỗ trợ học tập và sinh hoạt cho con em người lao động.

+ Khuyến khích người dân nên xóa bỏ mê tín dị đoan và nâng cao ý thức tích cực tạo việc làm của người lao động thông qua các buổi hội thảo, họp dân phố... người dân tại khu vực ý thức về việc lựa chọn nghề nghiệp thích hợp.

Yêu cầu nhân dân tích cực tham gia vào công tác đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động và nên xây dựng thêm những trường nghề, trường học THCS, THPT dành riêng cho con em trên địa bàn các phường xã nói chung và con em tại các khu vực nói riêng.

+ Tổ chức hướng nghiệp, dạy nghề và bố trí công nhân việc làm cho nông nghiệp có ý nghĩa và nông nghiệp vì lý do sức khỏe không thể tiếp tục hoạt động trong ngành này.

+ Phát triển kinh tế hộ gia đình và các ngành nghề truyền thống trong khu vực nông thôn, chủ yếu... Hiện nay, việc phát triển kinh tế hộ gia đình là giải pháp tốt nhất để nông dân có việc làm, phù hợp với trình độ, khả năng và tài năng của các nông dân.

3.3.3. Giải pháp hỗ trợ trực tiếp cho việc làm

Hỗ trợ trực tiếp cho người lao động tìm việc làm là một biện pháp quản lý, nhất là đối với người lao động có sức lao động nhưng không có vốn, kỹ thuật.

+ Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình cho vay vốn từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm.

+ Lắp quỹ hỗ trợ việc làm để hỗ trợ các quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm cho người lao động vay vốn với lãi suất ưu đãi để phát triển sản xuất tìm việc làm bằng cách hàng năm trích 1% tổng chi ngân sách theo chương trình giải quyết việc làm.

+ Tổ chức cho vay vốn từ ngân hàng nông nghiệp và hợp tác xã cho vay ứng dụng kỹ thuật là lao động nghèo có nhu cầu tìm việc làm.

+ Tăng cường các hoạt động dịch vụ việc làm thông qua mạng công việc sau:

✓ Nhiệm vụ của Sở Lao động, Thương mại và Du lịch thông qua Ủy ban Lao động việc làm hàng năm.

✓ Các trung tâm dịch vụ việc làm trong tỉnh và thành phố cho người lao động tìm việc làm, tìm việc làm, tìm việc làm, hình thức khác nhau.

✓ Cung cấp thông tin về thị trường lao động cho người lao động và người sử dụng lao động.

✓ Thành lập công ty xuất khẩu lao động thúc đẩy việc làm lao động làm việc nước ngoài là một trong những giải pháp giải quyết việc làm khi lao động và lao động trẻ.

3.3.4. Giải pháp về tác động vai trò của người dân

+ Tác động của các buổi họp cho dân bàn bạc, thảo luận xây dựng mô hình quy hoạch trong khu vực theo đúng quy hoạch dân cư của Nhà nước về các nội dung về an ninh trật tự, phòng chống tệ nạn xã hội.

+ Tổ chức việc làm cho người trong tu nghiệp lao động, trẻ em nước ngoài, mà bố không có việc nên rời bỏ quê hương đi tìm kiếm cuộc sống mới.

+ Tuyên truyền về việc người dân vai trò của các tổ chức thanh niên, phụ nữ trong việc về nhà con thay vì tâm lý trông chờ dựa vào nhà nước và chính quyền địa phương trong việc giải quyết việc làm và tăng thu nhập của các hộ dân.

AI HOC KINH TE HUE

PHẦN III

K T L U N VÀ K I N H H

I. K t l u n

V i m t p h n g t h n g x u y ê n t i p n h n c á c h d â n t á i n h c v n ò t h i v n g i i q u y t v i c l à m c ò n r t n h i u k h ó k h n . G i i q u y t v n n à y k h ò n g p h i m t s m m t c h i u m à p h i c ó s u t l â u d à i , s p h i h p t t r ê n x u n g d i t h á o g d n d n n h n g k h ó k h n v k i n h t x ã h i . G i i q u y t t t v i c l à m c h o n g i l a o n g m à c b i t l à d â n v n ò t á i n h c s l à m g i m l n g t h t n g h i p c a p h n g , t ó n n k i n h t x ã h i c a p h n g s d n d n c n â n g c a o d n n n g à y c à n g p h á t t r i n .

Q u a i u t r a t i t 20, p h n g K i m L o n g , t a t h y t r c k h i n h c , h a i h o t n g s i n h k c h í n h c h i m s ô n g c á c h d â n t h a m g i a l à : á n h b t t h y s n v à k h a i t h á c c á t s n . S a u k h i n h c , n h m n â n g c a o t h u n h p v à n n h c u c s n g l â u d à i , n h i u h ã l a c h n d u y t r i h o c t i m k i m m t n g h n g h i p m i . S h k h a i t h á c c á t s n g i m m n h , p h n ô n g c á c h h o t n g l à m t h u ê v à b u ò n b á n n h . H o t n g n à y e m l i t h u n h p c a o h n , t u y n h i ê n l i b t n v à c ó t í n h m ù a v c a o . â y l à l ý d o k h i n h t i m k i m t h ê m c á c n g u n t h u k h á c m b o m c s n g v à c h i t i ê u .

N h ì n c h u n g , c u c s n g c a c á c h d â n n h c a n g t t d n l ê n . T h i t n g h , v i c l à m n n h c h o n g i d â n l à m t y u t q u a n t r n g q u y t n h s t h à n h c ò n g t r o n g c ò n g t á c n h c v n ò . â y k h ò n g c h l à m o n g m u n c a n h n g h d â n s n g d i ò m à c ò n c a n h n g h d â n ã n h c .

T r o n g q u á t r ì n h n g i ê n c u t à i ã t c n h n g k t q u s a u :

- ã t n g h p v à h t h n g h ó a c s l ý l u n , t h c t i n v l a o n g , v i c l à m n h c á c k h á i n i m , c á c l o i h ì n h v i c l à m ...

- K h á i q u á t c l c h s h ì n h t h à n h v à c i m k i n h t - x ã h i c a k h u t á i n h c K i m L o n g . T h c t r n g l a o n g v à v i c l à m c a k h u t á i n h c .

- Xu t m t s gi i pháp nh m s d ng h p lý lao ng và t o vi c làm n nh cho ng i dân tái nh c Kim Long.

M c dù ã có nhi u c g ng, song tài v n còn có m t s t n t i nh :

- Ch th c hi n c khu tái nh c dân v n ò t p trung là Kim Long ch a tìm hi u c các khu tái nh c khác.

- tài c ng không th a ra m t cách toàn di n, y các bi n pháp nh m s d ng h p lý lao ng và t o vi c làm n nh.

II. Ki n ngh

1. i v i b n thân ng i dân tái nh c

- ✓ Tích c c, ch ng trong làm n, m nh d n vay v n phát tri n kinh t
- ✓ G t b tâm lý t ti m c c m và tâm lý l i vào s giúp c a chính quy n.

2. i v i Nhà n c và chính quy n a ph ng

✓ Chú tr ng u tiên gi i quy t vi c làm cho ng i dân ang sinh s ng t i các khu nh c trên b .

✓ Th c hi n t t các chính sách: cho vay v n tín d ng, xóa n n mù ch , dân s - KHHG , ch m sóc s c kh e c ng ng

✓ Tích c c v n ng ngu n v n tài tr c a các cá nhân, t ch c trong và ngoài n c cho bà con tái nh c .

✓ Nên hoàn t t vi c d y ngh và tìm ngh cho ng i dân tr c khi ng i dân lên b nh c , i t ng tham gia h c các ngh a d ng h n và nên m các l p d y ngh phù h p cho ph n , ng i tàn t t,....

✓ V n ng các b c ph huynh cho con em mình i h c úng tu i, m b o t t c các em u c n tr ng, h n ch tình tr ng các em b h c.

✓ L ng ghép các ch ng trình d án t o vi c làm n nh và t ng thu nh p cho ng i dân tái nh c .

TÀI LI U THAM KH O

1. Báo cáo ch ng trình vi c làm T nh Th a Thiên Hu giai o n 2005-2011
2. Báo cáo c a các a ph ng v tình hình dân c , vi c làm và thu nh p c a các a ph ng có c dân v n ò sinh s ng c a Thành ph Hu 2012.
4. Nguy n Quang Trung Tìn (2005), “Quá trình t c khai phá m t n c c a c dân m phá Hóa Châu – Th a Thiên Hu ”, C ô Hu x a và nay, NXB Thu n Hóa, Hu .
5. H Ng c Minh “Chông chên i v n ò” 16/03/2013 05:00 GMT+7
6. Phùng Th H ng Hà. Vi c làm và thu nh p c a ph n 2 xã vùng ven bi n Gio H i, V nh Thái, Qu ng Tr , T p Chí Nông Nghi p Công Nghi p Th c Ph m, 1997, Trang: 76-77.
7. Nguy n H Minh Trang. nh h ng c a phát tri n du l ch n vi c làm và thu nh p c a ng i lao ng t nh Th a Thiên Hu , T p chí Giáo d c lý lu n, 2013, S : 191, Trang: 76-80.

AI HOC KINH TE HOC

B NGI I TRÌNH CH NH S A TÀI C P TR NG.

Kính g i phòng Khoa h c i ngo i và H p tác qu c t tr ng i h c
Kinh t .

Sau khi b o v tài tr c h i ng nghi m thu c a khoa Kinh t và Phát
tri n, ch tài ã ch nh s a m t s n i dung theo k t lu n c a h i ng nh sau:

- 1). ã rà soát l i toàn b l i ch nh t và format theo quy nh.
- 2). ã ch nh s a và b sung s li u còn thi u b ng 8 và 9 c a báo cáo chính.
- 3). ã s p x p l i các b ng bi u theo th t % cao n th p đ n.
- 4). Lý gi i sâu h n các nhân t nh h ng n t o vi c làm n nh tr c và
sau khi tái nh c .
- 5). ã chuy n m t s ý trong gi i pháp 3.2.4 c vào 3.2.4 m i và b i 01 gi i
pháp.
- 6). Ch nh s a này ã c c p nh t vào báo cáo tóm t t.

Hu ngày 10/05/2015

Ch nhi m tài

Nguy n Ng c Châu